

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO TÍN DỤNG ĐẾN LỢI SUẤT NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths. Trịnh Thị Huyền Trang* - PGS.TS. Hà Minh Sơn**

Ths. Hoàng Hồng Hạnh*** - Ths. Lê Việt Hùng****

Nghiên cứu đánh giá tác động của rủi ro tín dụng đến lợi suất các ngân hàng thương mại Việt Nam, dựa trên dữ liệu của 10 ngân hàng giai đoạn 2015–2024. Rủi ro tín dụng được đo bằng các chỉ số LDR, LPTTLR và CRPTLR, trong khi hiệu quả tài chính được phản ánh qua ROAA. Các mô hình LS, FEM, REM và GMM được sử dụng nhằm kiểm soát yếu tố không quan sát và hạn chế nội sinh. Kiểm định F và hệ số R^2 được áp dụng để xác định mức độ phù hợp và khả năng giải thích của mô hình. Kết quả chỉ ra rằng rủi ro tín dụng có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa với lợi suất ngân hàng, cho thấy việc mở rộng tín dụng trong mức kiểm soát có thể cải thiện hiệu quả tài chính. Do vậy, nghiên cứu khuyến nghị các ngân hàng tăng cường năng lực phân tích tín dụng và quản lý cho vay nhằm vừa nâng cao lợi nhuận vừa kiểm soát tốt rủi ro.

• Từ khóa: rủi ro tín dụng, lợi suất ngân hàng thương mại, FEM, REM, GMM.

The study examines the impact of credit risk on the profitability of Vietnamese commercial banks, using data from 10 banks during the period 2015-2024. Credit risk is measured through LDR, LPTTLR, and CRPTLR, while financial performance is captured by ROAA. The LS, FEM, REM, and GMM models are employed to control for unobserved factors and mitigate endogeneity. The F-test and R^2 coefficients are used to assess model validity and explanatory power. The findings indicate a positive and significant relationship between credit risk and bank profitability, suggesting that expanding credit within a controlled framework can enhance financial performance. Accordingly, the study recommends that commercial banks strengthen their credit analysis capacity and loan management practices to both improve returns and maintain effective risk control.

• Key words: credit risk, commercial bank yield, FEM, REM, GMM.

JEL codes: B23

Ngày nhận bài: 05/6/2025

Ngày gửi phản biện: 21/7/2025

Ngày duyệt đăng: 21/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.08>

1. Giới thiệu

Ngân hàng thương mại là “mạch máu” của nền kinh tế, đóng vai trò trung gian tài chính quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Hoạt động hiệu quả của ngân hàng giúp kinh tế phát triển bền vững, trong khi mất khả năng thanh toán có thể gây khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, chức năng này cũng phát sinh nhiều rủi ro như tín dụng, thanh khoản, thị

trường và hoạt động; trong đó, rủi ro tín dụng được đánh giá là tác động mạnh nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến bảng cân đối kế toán.

Nghiên cứu cho thấy, mở rộng tín dụng quá mức, chất lượng cho vay kém và quản lý rủi ro tín dụng chưa phù hợp là nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng tài chính. Quá trình này thường bắt đầu từ giai đoạn xét duyệt, giám sát và kiểm soát khoản vay, đặc biệt khi hướng dẫn quản lý rủi ro tín dụng yếu hoặc thiếu.

Hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện có 49 ngân hàng, gồm 4 ngân hàng nhà nước, 9 ngân hàng nước ngoài, 2 ngân hàng chính sách, 1 ngân hàng hợp tác xã, 2 ngân hàng liên doanh và 39 ngân hàng thương mại tư nhân, chiếm 79,59% tổng số. Đến cuối năm 2024, tín dụng tăng 15,08% so với năm trước, tương đương bơm thêm 2,1 triệu tỷ đồng vào nền kinh tế. Hoạt động cấp tín dụng là trọng tâm, giúp nhà đầu tư khai thác cơ hội sinh lợi nhưng đồng thời phát sinh rủi ro tín dụng - yếu tố nội tại ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

Ngân hàng điều chỉnh mức rủi ro tín dụng trong giới hạn chấp nhận được để bảo vệ lợi nhuận. Nghiên cứu này phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận ngân hàng, làm cơ sở đề xuất chính sách nhằm nâng cao chất lượng tài sản có rủi ro và hiệu quả hoạt động hệ thống ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Các nghiên cứu trước đây đã xem xét mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng, tỷ lệ vốn và lợi nhuận của ngân hàng trong các bối cảnh khác nhau. Berger (1995) phát hiện mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ vốn và lợi nhuận các ngân hàng Mỹ trong thập niên 1980, nhưng lưu ý rằng mối quan hệ này có thể tiêu cực trong một số tình huống. Tương tự, Kosmidou et al. (2005) cũng ghi

* Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; email: huyentrangdmt@gmail.com

** Học viện Tài chính; email: haminhson@hvtc.edu.vn

*** Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội; email: honghanh.h3105@gmail.com

**** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam; email: viethungle110682@gmail.com

nhận kết quả này đối với các ngân hàng thương mại Anh giai đoạn 2000-2005.

Về rủi ro tín dụng, Hosna et al. (2009) chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận tại bốn ngân hàng Thụy Điển (2000-2008), trong khi Kolapo et al. (2012) phát hiện mối quan hệ tiêu cực giữa hai yếu tố này tại năm ngân hàng Nigeria (2000-2010). Kargi (2011) nghiên cứu tác động của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận các ngân hàng Nigeria giai đoạn 2004-2008, sử dụng các tỷ số tài chính từ báo cáo thường niên và báo cáo tài chính. Kết quả cho thấy quản lý rủi ro tín dụng ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận, với mức độ cho vay, khoản vay không sinh lời và tiền gửi tác động ngược chiều, làm tăng rủi ro thanh khoản và nguy cơ khủng hoảng.

Marshal và Onyekachi (2014) phân tích dữ liệu 15 năm (1997-2011) của năm ngân hàng Nigeria, kết hợp dữ liệu chuỗi thời gian và cắt ngang, sử dụng hồi quy dữ liệu bảng. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ xấu trên tổng số khoản vay (LogNPL) và tỷ lệ khoản vay trên tổng tiền gửi (LogLA) đều có mối quan hệ tích cực với hiệu suất ngân hàng (LogROA), chủ yếu do thu nhập lãi từ khoản vay và cho vay. Tuy nhiên, mức nợ xấu trong các ngân hàng này rất thấp, khiến kết quả không hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng ban đầu.

Tại Việt Nam, Kithinji (2010) nghiên cứu giai đoạn 2004-2008 về tổng tín dụng, nợ xấu và lợi nhuận các ngân hàng thương mại. Kết quả cho thấy phần lớn lợi nhuận không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tổng tín dụng và khoản vay không sinh lời, gợi ý rằng các yếu tố khác ngoài tín dụng và nợ xấu cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy tác động của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận ngân hàng có thể khác nhau tùy bối cảnh, mức độ nợ xấu, cơ cấu vốn và quản lý tín dụng, từ đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc cân đối giữa tăng trưởng tín dụng và kiểm soát rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Lựa chọn các biến

Biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình (ROAA), đây là tỷ lệ giữa lợi nhuận ròng và tài sản trung bình. Tỷ lệ này cho thấy ngân hàng đang sử dụng tài sản như thế nào một cách hiệu quả và cũng hữu ích để so sánh với các đối thủ cùng ngành.

Các biến giải thích trong mô hình lần lượt là: Biến tăng trưởng dư nợ cho vay (Loan Growth - LG), tăng trưởng dự phòng/rủi ro tín dụng (Credit Risk Provision Growth - CRPG), dư nợ cho vay khách hàng/tổng vốn huy động (Loan to Deposit Ratio LDR), dư nợ cho vay/tổng tài sản (Loan Loss Provisions to Total Loans Ratio - LPTTLR) và biến dự phòng rủi ro tín dụng/

tổng dư nợ (Credit Risk Provision to Total Loans Ratio - CRPTLR).

Mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu định lượng, các mô hình FETrong nghiên cứu định lượng, các mô hình FEM (Fixed Effects Model), REM (Random Effects Model), và GMM (Generalized Method of Moments) là những phương pháp được sử dụng để phân tích dữ liệu bảng (panel data). Mô hình hiệu ứng cố định (FEM) giả định rằng sự khác biệt giữa các cá thể (ví dụ: các công ty, quốc gia) có thể được mô hình hóa bằng cách sử dụng một hệ số riêng biệt cho mỗi cá thể. Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) giả định rằng sự khác biệt giữa các cá thể không phải là một hệ số cố định mà là một phần của một biến ngẫu nhiên. GMM là một phương pháp ước lượng thông qua các điều kiện phương trình mô men, giúp ước lượng các tham số mô hình mà không yêu cầu giả định về phân phối của các sai số. Chúng tôi sử dụng các mô hình trên để phân tích tác động của rủi ro đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại.

Trong đó mô hình GMM dùng để xác định tác động của rủi ro tín dụng đối với lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính cơ bản sau:

$$ROAA_{it} = \alpha_0 + \beta_0 ROAA_{it-1} + \beta_1 LG_{it} + \beta_2 CRPG_{it} + \beta_3 LDR_{it} + \beta_4 LPTTLR_{it} + \beta_5 CRPTLR_{it} + u_t + \varepsilon_{it}$$

Chỉ số i đại diện cho từng ngân hàng và t đại diện cho thời gian. Biến phụ thuộc ROAA đại diện cho lợi nhuận của các ngân hàng. Biến giải thích chúng tôi cũng xem xét năm chỉ số đại diện cho rủi ro tín dụng, bao gồm LG, CRPG, LDR, LPTTLR và CRPTLR. Ngoài ra, α là hằng số, β là hệ số của các biến giải thích. Cuối cùng, ε là sai số, đại diện cho tác động của tất cả các biến khác ngoài các biến độc lập đến biến phụ thuộc không đưa vào mô hình.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Số liệu nghiên cứu

Để nghiên cứu ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, chúng tôi đã thu thập dữ liệu đặc thù của ngân hàng từ trang web <https://finance.vietstock.vn> trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2024. Tính đến ngày 28/1/2024, Việt Nam có 49 ngân hàng trong đó có 39 ngân hàng thương mại tư nhân. Tuy nhiên, mẫu nghiên cứu của chúng tôi chỉ bao gồm 10 ngân hàng thương mại tư nhân do dữ liệu của các ngân hàng còn lại có quá nhiều giá trị bị thiếu và không có sẵn dữ liệu liên quan. Các ngân hàng trong chúng tôi sử dụng có mã cổ phiếu là BID, VCB, CTG, ABB, EIB, KLB, LPB, NAB, NVB, OCB. Do đó, nghiên cứu này chỉ đại diện cho các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Chúng tôi sử dụng phần mềm kinh tế lượng Eview12, Stata17 để xử lý kết quả nghiên cứu.

3.2. Thống kê mô tả

Mô tả thống kê

Bảng 1. Mô tả thống kê các biến

	ROAA	CRPG	CRPTLR	LDR	LG	LPTTLR
Mean	0.237065	10.94432	0.008450	71.46653	14.48146	64.11550
Median	0.215000	4.830000	-0.010000	74.04500	14.71500	65.23000
Maximum	3.400000	2279.410	2.990000	87.39000	58.86000	80.05000
Minimum	-4.460000	-47.20000	-0.030000	39.12000	-11.03000	36.59000
Std. Dev.	0.364132	114.4712	0.207154	9.853393	9.520170	8.686087
Skewness	-3.056035	19.52735	10.89366	-0.896500	0.757378	-0.686683
Kurtosis	87.69993	387.4889	135.2220	3.354988	4.931389	3.122173
Sum	94.82600	4377.730	3.380000	28586.61	5792.585	25646.20
Sum Sq. Dev.	52.90439	5228360.	17.12224	38738.65	36162.82	30103.79

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Bảng 1 trình bày phần mô tả thống kê của các biến. Trong giai đoạn nghiên cứu, biến ROAA có giá trị bình quân là 0,237065%, điều này cho thấy các ngân hàng thương mại có lợi nhuận dương; biến động của biến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình giữa các quý không cao vì độ lệch chuẩn của ROAA trong giai đoạn nghiên cứu chỉ 0,3641325; điều này chỉ ra lợi nhuận của các ngân hàng ổn định trong thời gian nghiên cứu. Các biến đại diện cho rủi ro của ngân hàng biến động nhiều hơn, trong đó biến tăng trưởng dự phòng/rủi ro tín dụng (CRPG) biến động nhiều nhất (độ lệch chuẩn tương ứng 114,4712); phản ánh trong giai đoạn từ 2015 đến 2024 các ngân hàng thương mại phải đối mặt với nhiều thách thức.

Hệ số tương quan giữa các biến

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Covariance Analysis: Ordinary Sample: 2015Q1 2024Q4 Included observations: 400						
Correlation						
Probability	ROAA	CRPG	CRPTLR	LDR	LG	LPTTLR
ROAA	1.000000					

CRPG	0.005676	1.000000				
	0.9099	-----				
CRPTLR	0.528415	-0.009102	1.000000			
	0.0000	0.8560	-----			
LDR	0.183752	-0.016114	0.025054	1.000000		
	0.0002	0.7480	0.6174	-----		
LG	0.036598	0.029236	0.028920	0.057779	1.000000	
	0.4654	0.5599	0.5641	0.2489	-----	
LPTTLR	0.151173	-0.004152	0.029121	0.937292	0.097376	1.000000
	0.0024	0.9340	0.5614	0.0000	0.0516	-----

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Bảng 2 cho biết mối quan hệ giữa các biến, theo đó các biến đều có tác động cùng chiều lên biến ROAA. Mối quan hệ giữa biến ROAA với các biến CRPTLR, LDR và LPTTLR là có ý nghĩa thống kê (P-value nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%); sự tác động của hai biến CRPG và biến LG lên biến ROAA không có ý nghĩa thống kê. Dựa trên kết quả của phân tích hệ số tương quan, trong các phần phân tích sau, chúng tôi chỉ đưa ba biến CRPTLR, LDR và LPTTLR vào mô hình với vai trò là các biến độc lập. Các nghiên cứu khác đã chỉ ra tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình còn phụ thuộc vào giá trị của bản thân biến này ở thời gian trước, do vậy chúng tôi cũng đưa biến ROAA(-1) vào mô hình

với vai trò là biến giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc.

3.3. Kết quả hồi quy

Kết quả ước lượng mô hình LS (Least Squares - LS)

Để mô tả mối quan hệ giữa biến ROAA với các biến ROAA(-1), CRPTLR, LDR và LPTTLR, chúng tôi sử dụng các phương pháp ước lượng Bình phương nhỏ nhất (Least Squares - LS) kết quả ước lượng được cho trong bảng sau:

Bảng 3. Kết quả ước lượng LS

Dependent Variable: ROAA				
Method: Panel Least Squares				
Sample (adjusted): 2015Q2 2024Q4				
Periods included: 39				
Cross-sections included: 10				
Total panel (balanced) observations: 390				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
ROAA(-1)	0.496948	0.064227	7.737374	0.0000
CRPG	5.30E-05	0.000125	0.422859	0.6726
CRPTLR	0.886504	0.069416	12.77082	0.0000
LDR	0.004646	0.001515	3.066265	0.0023
C	-0.220849	0.108332	-2.038641	0.0422
Root MSE	0.284643	R-squared	0.401293	
Mean dependent var	0.238605	Adjusted R-squared	0.395072	
Hannan-Quinn criter.	0.370636	F-statistic	64.51300	
Durbin-Watson stat	1.269808	Prob(F-statistic)	0.000000	

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Kết quả hồi quy cho thấy, các biến trong mô hình giải thích được 40,1293% sự thay đổi của biến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình, phần còn lại được giải thích bởi các yếu tố khác không có trong mô hình. Trong bốn biến đưa vào mô hình thì chỉ có ba biến ROAA(-1), CRPTLR và biến LDR có giải thích cho sự thay đổi của biến ROAA, còn hệ số gắn với biến CRPG không có ý nghĩa thống kê, điều này có nghĩa là biến CRPG không giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc. Hệ số gắn với các biến phản ánh rủi ro của ngân hàng đều dương, điều này phản ánh các biến này đều tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Giá trị P-value của thống kê F bằng 0,0000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% nên mô hình đề xuất là phù hợp.

Kết quả ước lượng mô hình FEM và REM

Vì số liệu dạng bảng, nên cùng một đơn vị tổng thể có thể có sự khác theo thời gian và không gian nghiên cứu. Để làm rõ mối quan hệ của biến phụ thuộc với các biến động lập, chúng tôi sử dụng các phương pháp ước lượng FEM và REM. Kết quả ước lượng theo hai phương pháp này được cho trong bảng sau:

Bảng 4. Kết quả ước lượng FEM và REM

Biến	FEM		REM	
	Coefficient	Prob.	Coefficient	Prob.
ROAA(-1)	0.284180	0.0003	0.496948	0.0000
CRPG	3.02E-05	0.8154	5.30E-05	0.6726
CRPTLR	0.965302	0.0000	0.886504	0.0000
LDR	-0.004957	0.0999	0.004646	0.0023
C	0.517330	0.0184	-0.220849	0.0422
R ²	0.512018		0.401293	

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Kết quả ước lượng cho thấy biến CRPG không giải thích cho sự thay đổi của biến ROAA, ba biến

còn lại có giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc; kết quả này đồng nhất với kết quả ước lượng từ phương pháp LS. Theo mô hình FEM các biến động lập giải thích được 51,2018% sự thay đổi của biến ROAA, trong khi đó ở mô hình REM chỉ giải thích được 40,1293%. Nhưng để kết luận xem mô hình REM hay FEM giải thích tốt hơn, cần có kiểm định Hausman.

Giá trị P-value bằng 0,000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, nên mô hình REM tốt hơn. Điều này có nghĩa là các yếu tố không quan sát được là ngẫu nhiên, và không có tương quan với các biến độc lập trong mô hình.

Kết quả kiểm định Hausman được cho trong bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm định Hausman

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
ROAA				
L1.	.2713658	.4933648	-.2219991	.0319343
LDR	-.0048759	.0057953	-.0106712	.0024276
LPTTLR	.0062258	-.0012858	.0075115	.0025718
CRPTLR	.9020373	.8867885	.0152488	.
b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg. B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.				
Test of H0: Difference in coefficients not systematic				
chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B) = 46.26 Prob > chi2 = 0.0000 (V_b-V_B is not positive definite)				

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Stata17

Kết quả ước lượng mô hình GMM

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình GMM

Dependent Variable: ROAA Method: Panel GMM EGLS (Two-way random effects) Sample (adjusted): 2015Q2 2024Q4 Periods included: 39 Cross-sections included: 10 Total panel (balanced) observations: 390 2SLS instrument weighting matrix Swamy and Arora estimator of component variances Instrument specification: C ROAA(-1) CRPG CRPTLR LDR Constant added to instrument list				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
ROAA(-1)	0.496948	0.064227	7.737374	0.0000
CRPG	5.30E-05	0.000125	0.422859	0.6726
CRPTLR	0.886504	0.069416	12.77082	0.0000
LDR	0.004646	0.001515	3.066265	0.0023
C	-0.220849	0.108332	-2.038641	0.0422
Effects Specification			S.D.	Rho
Cross-section random			0.000000	0.0000
Period random			0.000000	0.0000
Idiosyncratic random			0.276038	1.0000
Weighted Statistics				
Root MSE	0.284643	R-squared		0.401293
Mean dependent var	0.238605	Adjusted R-squared		0.395072
S.D. dependent var	0.368342	S.E. of regression		0.286485
Sum squared resid	31.59845	Durbin-Watson stat		1.269808
J-statistic	1.64E-25	Instrument rank		5

Nguồn: Tính toán của chúng tôi dựa trên phần mềm Eviews12

Hệ số ước lượng của biến LDR có sự thay đổi về dấu từ mô hình FEM sang mô hình REM, điều này có thể do xảy ra mối quan hệ nội sinh giữa một hay nhiều biến độc lập với sai số ngẫu nhiên. Để khắc phục mối quan hệ nội sinh, chúng tôi sử dụng mô hình GMM để

ước lượng mối quan hệ của biến ROAA với các biến độc lập.

Kết quả ước lượng cho thấy các biến đều tác động tích cực lên biến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản trung bình. Trong đó biến dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ là tác động mạnh nhất, điều này có nghĩa là khi biến CRPTLR tăng 1 đơn vị thì biến ROAA tăng 0,886504 đơn vị. Biến Tăng trưởng dự phòng/rủi ro tín dụng có tác động thấp nhất trong ba biến, khi CRPG tăng 1 đơn vị thì biến ROAA tăng 5.30*10-5 đơn vị. Lợi nhuận trên tổng tài sản của quý trước đó cũng ảnh hưởng lên lợi nhuận của quý này; nếu lợi nhuận trên tổng tài sản của quý trước tăng 1 đơn vị thì lợi nhuận trên tổng tài sản của quý này sẽ tăng 0,496948 đơn vị. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó về mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại.

4. Kết luận

Tạo tín dụng là hoạt động trung tâm của ngân hàng thương mại nhưng cũng là nguồn phát sinh rủi ro tín dụng khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nếu không được kiểm soát tốt, rủi ro này có thể làm suy giảm lợi nhuận và ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

Nghiên cứu phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam, dựa trên 400 quan sát từ 10 ngân hàng tư nhân giai đoạn 2015-2024. Ba chỉ số được sử dụng để đo lường rủi ro tín dụng gồm CRPTLR, LDR và LPTTLR; ROAA phản ánh khả năng sinh lợi. Các mô hình LS, FEM, REM và GMM được áp dụng để ước lượng mối quan hệ giữa các biến.

Kết quả cho thấy rủi ro tín dụng có ảnh hưởng đáng kể và mang tính tích cực đến hiệu quả tài chính, song không phải là yếu tố quyết định duy nhất đến lợi nhuận ngân hàng. Điều đó hàm ý rằng việc mở rộng rủi ro tín dụng trong phạm vi kiểm soát là cần thiết để nâng cao lợi suất, nhưng phải đi kèm quản trị thận trọng.

Nghiên cứu khuyến nghị các ngân hàng tăng cường năng lực phân tích tín dụng, thẩm định và giám sát cho vay; đồng thời xây dựng chính sách tín dụng và quy trình cho vay rõ ràng nhằm kiểm soát rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tài liệu tham khảo:

Berger, A. N. (1995). The relationship between capital and earnings in banking. *Journal of Money, Credit and Banking*, 432-456.

Kosmidou, K., Tanna, S., & Pasiouras, F. (2005). Determinants of profitability of domestic UK commercial banks: panel evidence from the period 1995-2002. Paper presented at the Money Macro and Finance (MMF) Research Group Conference

Kolapo, T. F., Ayeni, R. K., & Oke, M. O. (2012). Credit risk and commercial banks' performance in Nigeria: A panel model approach. *Australian Journal of Business and Management Research*, 2(2), 31-38.

Kithinji, A. M. (2010). Credit risk management and profitability of commercial banks in Kenya. *School of Business, University of Nairobi, Nairobi*.

Kargi, H. S. (2011). Credit Risk and the Performance of Nigerian Banks. *Ahmadu Bello University, Zaria*.

Marshall, I., & Onyekachi, O. (2014). Credit Risk and Performance of Selected Deposit Money Banks in Nigeria: An Empirical Investigation. *European Journal of Humanities and Social Sciences Vol*, 31(1)